# VĂN BẢN HỢP NHẤT

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

## THÔNG TƯ
**Ban hành Quy định điều kiện, tiêu chuẩn, quy trình công nhận phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em năm tuổi**

Thông tư số 32/2010/TT-BGDĐT ngày 02 tháng 12 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định điều kiện, tiêu chuẩn, quy trình công nhận phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em năm tuổi có hiệu lực thi hành kể từ ngày 17 tháng 01 năm 2011, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Thông tư số 36/2013/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định điều kiện, tiêu chuẩn, quy trình công nhận phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em năm tuổi ban hành kèm theo Thông tư số 32/2010/TT-BGDĐT ngày 02 tháng 12 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 12 năm 2013.

*Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2005; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục ngày 25 tháng 11 năm 2009;*

*Căn cứ Nghị định số 178/2007/NĐ-CP ngày 03 tháng 12 năm 2007 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ, cơ quan ngang Bộ;*

*Căn cứ Nghị định số 32/2008/NĐ-CP ngày 19 tháng 3 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;*

*Căn cứ Nghị quyết số 35/2009/QH12 ngày 19 tháng 6 năm 2009 của Quốc hội khóa XII về chủ trương, định hướng đổi mới một số cơ chế tài chính trong giáo dục và đào tạo từ năm học 2010 - 2011 đến năm học 2014 - 2015;*

*Căn cứ Quyết định số 239/QĐ-TTg ngày 09 tháng 02 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em năm tuổi giai đoạn 2010 - 2015;*

*Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Giáo dục Mầm non,*

*Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết định:* [1]

---

[1]Thông tư số 36/2013/TT-BGDĐT sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định điều kiện, tiêu chuẩn, quy trình công nhận phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em năm tuổi ban hành kèm theo Thông tư số 32/2010/TT-BGDĐT ngày 02 tháng 12 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo có căn cứ ban hành như sau:

"*Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2005; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục ngày 25 tháng 11 năm 2009;*

*Căn cứ Nghị định số 36/2012/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ, cơ quan ngang Bộ;*

*Căn cứ Nghị định số 32/2008/NĐ-CP ngày 19 tháng 3 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;*

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Thông tư này Quy định điều kiện, tiêu chuẩn, quy trình công nhận phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em năm tuổi.

**Điều 2.**[2] Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 17 tháng 01 năm 2011.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch Tài chính, Vụ trưởng Vụ Giáo dục Mầm non, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Giám đốc các sở giáo dục và đào tạo chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

Số: 18/VBHN-BGDĐT

**XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT**

*Hà Nội, ngày 20 tháng 5 năm 2014*

**KT. BỘ TRƯỞNG**
**THỨ TRƯỞNG**

**Nguyễn Thị Nghĩa**

---

*Căn cứ Quyết định số 239/QĐ-TTg ngày 09 tháng 02 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em năm tuổi giai đoạn 2010 - 2015;*

*Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Giáo dục Mầm non,*

*Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định điều kiện, tiêu chuẩn, quy trình công nhận phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em năm tuổi ban hành kèm theo Thông tư số 32/2010/TT-BGDĐT ngày 02 tháng 12 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo."*

[2] Điều 2 và Điều 3 của Thông tư số 36/2013/TT-BGDĐT sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định điều kiện, tiêu chuẩn, quy trình công nhận phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em năm tuổi ban hành kèm theo Thông tư số 32/2010/TT-BGDĐT ngày 02 tháng 12 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 12 năm 2013 quy định như sau:

***"Điều 2.*** *Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 12 năm 2013. Đối với các đơn vị đã tiến hành kiểm tra và hoàn thành hồ sơ đề nghị công nhận PCGDMNTNT gửi về Bộ Giáo dục và Đào tạo trước thời điểm Thông tư này có hiệu lực thì vẫn thực hiện theo Thông tư số 32/2010/BGDĐT ngày 02 tháng 12 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.*

***Điều 3.*** *Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính, Vụ trưởng Vụ Giáo dục Mầm non, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo, Chủ tịch UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Giám đốc các sở giáo dục và đào tạo chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./."*

# QUY ĐỊNH
## Điều kiện, tiêu chuẩn, quy trình công nhận phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em năm tuổi

## Chương I
## QUY ĐỊNH CHUNG

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

1. Thông tư này quy định về điều kiện, tiêu chuẩn, thẩm quyền, quy trình công nhận phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em năm tuổi (sau đây viết tắt là PCGDMNTNT).

2. Quy định này áp dụng đối với các xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là đơn vị cơ sở); các huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là đơn vị cấp huyện); các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là đơn vị cấp tỉnh) và các tổ chức, cá nhân có liên quan.

**Điều 2. Chương trình PCGDMNTNT**

PCGDMNTNT thực hiện theo Chương trình giáo dục mầm non do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

**Điều 3. Mục đích, yêu cầu**

1. Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em năm tuổi nhằm củng cố, nâng cao chất lượng chăm sóc, giáo dục trẻ em năm tuổi, chuẩn bị cho trẻ vào lớp 1.

2. Kiểm tra, công nhận PCGDMNTNT đảm bảo đúng thực chất, khách quan, nghiêm túc.

**Điều 4. Đầu tư cho phổ cập**

Nhà nước ưu tiên ngân sách để thực hiện PCGDMNTNT, đồng thời huy động các nguồn kinh phí khác từ cộng đồng, các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước để đầu tư cho PCGDMNTNT.

## Chương II
## ĐIỀU KIỆN, TIÊU CHUẨN PHỔ CẬP GIÁO DỤC MẦM NON CHO TRẺ EM NĂM TUỔI

**Điều 5. Điều kiện PCGDMNTNT**

1. Có đủ phòng học theo hướng kiên cố, đạt chuẩn theo quy định tại Điều lệ trường mầm non.

2. Trường, lớp có bộ thiết bị dạy học tối thiểu để thực hiện Chương trình giáo dục mầm non; ở vùng thuận lợi có thêm các bộ đồ chơi, phần mềm trò chơi ứng dụng công nghệ thông tin, làm quen với máy vi tính để học tập.

3. Có đủ số lượng giáo viên đạt chuẩn và trên chuẩn về trình độ đào tạo; giáo viên được hưởng thu nhập và các chế độ khác theo thang bảng lương giáo viên mầm non.

4. Trẻ em trong các cơ sở giáo dục mầm non được hưởng các chế độ, chính sách theo quy định tại Nghị định số 49/2010/NĐ-CP của Chính phủ về miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và các chế độ, chính sách khác theo quy định hiện hành; được chăm sóc giáo dục theo Chương trình giáo dục mầm non, trẻ em dân tộc thiểu số được chuẩn bị tiếng Việt trước khi vào lớp 1.

**Điều 6. Tiêu chuẩn PCGDMNTNT**

1.[3] Đối với cá nhân

Trẻ em được công nhận đạt chuẩn PCGDMNTNT phải hoàn thành Chương trình giáo dục mầm non (mẫu giáo 5 - 6 tuổi) do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành trước 6 tuổi;

Trẻ em hoàn thành Chương trình giáo dục mầm non (mẫu giáo 5 - 6 tuổi) là trẻ em được học 2 buổi/ngày trong thời gian một năm học (9 tháng) theo Chương trình giáo dục mầm non (mẫu giáo 5 - 6 tuổi) do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành, số ngày nghỉ học không quá 45 ngày.

2.[4] Đối với đơn vị cơ sở

Đơn vị cơ sở được công nhận đạt chuẩn PCGDMNTNT phải đạt những tiêu chuẩn sau:

a) Trẻ em

- Huy động 95% trở lên số trẻ em năm tuổi ra lớp, trong đó có ít nhất 90% số trẻ trong độ tuổi hoàn thành Chương trình giáo dục mầm non (mẫu giáo 5 - 6 tuổi);

- Tỷ lệ chuyên cần của trẻ đạt 90% trở lên;

- Tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân (cân nặng theo tuổi), thể thấp còi (chiều cao theo tuổi) đều dưới 10%.

---

[3] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 36/2013/TT-BGDĐT sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định điều kiện, tiêu chuẩn, quy trình công nhận phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em năm tuổi ban hành kèm theo Thông tư số 32/2010/TT-BGDĐT ngày 02 tháng 12 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 12 năm 2013.

[4] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 36/2013/TT-BGDĐT sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định điều kiện, tiêu chuẩn, quy trình công nhận phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em năm tuổi ban hành kèm theo Thông tư số 32/2010/TT-BGDĐT ngày 02 tháng 12 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 12 năm 2013.

Đối với vùng đặc biệt khó khăn, vùng núi cao, hải đảo:

- Huy động 90% trở lên số trẻ em năm tuổi ra lớp, trong đó có ít nhất 80% số trẻ trong độ tuổi hoàn thành Chương trình giáo dục mầm non (mẫu giáo 5 - 6 tuổi); 100% số trẻ em mẫu giáo năm tuổi dân tộc thiểu số ra lớp được chuẩn bị tiếng Việt trước khi vào lớp 1;

- Tỷ lệ chuyên cần của trẻ đạt 80% trở lên;

- Tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân, thể thấp còi đều không quá 15%.

b) Giáo viên

- 100% giáo viên được hưởng chế độ chính sách theo quy định hiện hành;

- Giáo viên dạy lớp năm tuổi đủ số lượng theo quy định hiện hành;

- 100% giáo viên dạy lớp năm tuổi đạt chuẩn trở lên về trình độ đào tạo, trong đó có 50% trở lên đạt trình độ trên chuẩn.

c) Cơ sở vật chất

- Số phòng học (phòng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ) đạt tỷ lệ 01 phòng học/lớp (nhóm);

- Phòng học lớp năm tuổi được xây kiên cố hoặc bán kiên cố; trong đó phòng sinh hoạt chung bảo đảm diện tích tối thiểu 1,5 $m^2$/trẻ. Đối với vùng đặc biệt khó khăn, phòng học bảo đảm an toàn, thoáng mát về mùa hè, ấm áp về mùa đông, đủ ánh sáng; trong đó phòng sinh hoạt chung bảo đảm diện tích tối thiểu 1,5 m2/trẻ;

- 100% lớp năm tuổi có đủ đồ dùng, đồ chơi, thiết bị tối thiểu theo quy định;

- Trường học xanh, sạch, đẹp; có nguồn nước sạch và hệ thống thoát nước; có nhà bếp; công trình vệ sinh đủ và đạt yêu cầu; sân chơi có đồ chơi ngoài trời.

3. Đối với đơn vị cấp huyện

Bảo đảm 90% số đơn vị cơ sở đạt tiêu chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em năm tuổi.

4. Đối với đơn vị cấp tỉnh

Bảo đảm 100% số đơn vị cấp huyện thuộc tỉnh đạt tiêu chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em năm tuổi.

## Chương III
## THẨM QUYỀN, QUY TRÌNH CÔNG NHẬN PHỔ CẬP GIÁO DỤC MẦM NON CHO TRẺ EM NĂM TUỔI

### Điều 7. Thẩm quyền công nhận

1. Ủy ban nhân dân cấp huyện kiểm tra và ra quyết định công nhận hoặc công nhận lại (sau đây gọi chung là công nhận) đối với đơn vị cơ sở.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kiểm tra và ra quyết định công nhận đối với đơn vị cấp huyện.

3. Bộ Giáo dục và Đào tạo kiểm tra và ra quyết định công nhận đối với đơn vị cấp tỉnh.

**Điều 8. Thời điểm kiểm tra, công nhận[5]**

1. Đơn vị cơ sở tổ chức tự kiểm tra, đề xuất công nhận vào tháng 4, đơn vị cấp huyện tổ chức kiểm tra, đề xuất công nhận vào tháng 5, đơn vị cấp tỉnh tổ chức kiểm tra, đề xuất công nhận trước tháng 10 hàng năm.

2. Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức kiểm tra, công nhận theo đề nghị của Ủy ban nhân dân (UBND) cấp tỉnh.

**Điều 9. Nội dung kiểm tra**

1. Kiểm tra việc thực hiện PCGDMNTNT thông qua báo cáo của Ban chỉ đạo phổ cập.

2.[6] Kiểm tra hồ sơ và các tài liệu liên quan.

3.[7] Kiểm tra thực tế kết quả thực hiện PCGDMNTNT, các điều kiện bảo đảm chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ; dự giờ (đối với cấp huyện kiểm tra cấp xã); đối chiếu số liệu hồ sơ phổ cập với thực tế. Trường hợp cần thiết có thể kiểm tra đến hộ gia đình.

**Điều 10. Hồ sơ công nhận đạt chuẩn PCGDMNTNT[8]**

1. Hồ sơ của đơn vị cơ sở

---

[5] Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Thông tư số 36/2013/TT-BGDĐT sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định điều kiện, tiêu chuẩn, quy trình công nhận phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em năm tuổi ban hành kèm theo Thông tư số 32/2010/TT-BGDĐT ngày 02 tháng 12 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 12 năm 2013.

[6] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 3 Điều 1 của Thông tư số 36/2013/TT-BGDĐT sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định điều kiện, tiêu chuẩn, quy trình công nhận phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em năm tuổi ban hành kèm theo Thông tư số 32/2010/TT-BGDĐT ngày 02 tháng 12 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 12 năm 2013.

[7] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 3 Điều 1 của Thông tư số 36/2013/TT-BGDĐT sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định điều kiện, tiêu chuẩn, quy trình công nhận phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em năm tuổi ban hành kèm theo Thông tư số 32/2010/TT-BGDĐT ngày 02 tháng 12 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 12 năm 2013.

[8] Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 4 Điều 1 của Thông tư số 36/2013/TT-BGDĐT sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định điều kiện, tiêu chuẩn, quy trình công nhận phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em năm tuổi ban hành kèm theo Thông tư số 32/2010/TT-BGDĐT ngày 02 tháng 12 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 12 năm 2013.

a) Phiếu điều tra phổ cập giáo dục mầm non (phụ lục I);

b) Sổ theo dõi PCGDMNTNT (phụ lục II) và sổ theo dõi trẻ em trong độ tuổi chuyển đi, chuyển đến, khuyết tật (nếu có);

c) Danh sách trẻ em hoàn thành Chương trình giáo dục mầm non (mẫu giáo 5 - 6 tuổi);

d) Báo cáo quá trình thực hiện và kết quả PCGDMNTNT; kèm theo các biểu thống kê PCGDMNTNT (phụ lục III);

đ) Biên bản tự kiểm tra; Biên bản kiểm tra của cấp huyện đối với cấp xã;

e) Số bộ hồ sơ: 01 bộ.

2. Hồ sơ của đơn vị cấp huyện/tỉnh

a) Báo cáo quá trình thực hiện và kết quả PCGDMNTNT kèm theo các biểu thống kê PCGDMNTNT (phụ lục III) được tổng hợp từ các cơ sở GDMN đơn vị cấp xã (đối với cấp huyện), tổng hợp từ các đơn vị cấp huyện và kèm thống kê của từng đơn vị cấp huyện (đối với cấp tỉnh);

b) Hồ sơ công nhận đạt chuẩn PCGDMNTNT của các đơn vị cấp xã (đối với cấp huyện), của các đơn vị cấp huyện (đối với cấp tỉnh);

c) Quyết định công nhận đạt chuẩn PCGDMNTNT của Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với cấp xã, của UBND tỉnh đối với cấp huyện;

d) Biên bản kiểm tra PCGDMNTNT của đoàn kiểm tra đối với cấp xã (nếu là cấp huyện), đối với cấp huyện (nếu là cấp tỉnh);

đ) Số bộ hồ sơ: 01 bộ.

**Điều 11. Quy trình công nhận phổ cập**[9]

1. Đối với đơn vị cơ sở

a) Đơn vị cơ sở tự kiểm tra đánh giá kết quả PCGDMNTNT, lập biên bản kiểm tra;

b) Sau khi tự đánh giá theo tiêu chuẩn quy định đối với cấp cơ sở, nếu đạt tiêu chuẩn, UBND cấp xã lập hồ sơ đề nghị UBND cấp huyện kiểm tra, công nhận xã đạt chuẩn PCGDMNTNT.

2. Đối với đơn vị cấp huyện

a) Trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ đề nghị công nhận PCGDMNTNT của đơn vị cơ sở, UBND cấp huyện tổ chức thẩm định hồ sơ và thông báo kết quả thẩm định bằng văn bản cho đơn vị cơ sở;

---

[9] Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Thông tư số 36/2013/TT-BGDĐT sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định điều kiện, tiêu chuẩn, quy trình công nhận phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em năm tuổi ban hành kèm theo Thông tư số 32/2010/TT-BGDĐT ngày 02 tháng 12 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 12 năm 2013.

b) Thành lập đoàn kiểm tra gồm đại diện phòng Giáo dục và Đào tạo, phòng Kế hoạch - Tài chính, phòng Nội vụ, hội Khuyến học, hội Liên hiệp Phụ nữ; tổ chức kiểm tra, lập biên bản kiểm tra, nếu đạt tiêu chuẩn, ra quyết định công nhận các đơn vị cơ sở đạt chuẩn;

c) Sau khi tự đánh giá theo tiêu chuẩn quy định đối với cấp huyện, nếu đạt tiêu chuẩn, UBND cấp huyện lập hồ sơ đề nghị UBND cấp tỉnh kiểm tra, công nhận huyện đạt chuẩn PCGDMNTNT.

3. Đối với đơn vị cấp tỉnh

a) Trong thời hạn 14 (mười bốn) ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ đề nghị công nhận PCGDMNTNT của đơn vị cấp huyện, UBND tỉnh tổ chức thẩm định hồ sơ và thông báo kết quả thẩm định bằng văn bản cho đơn vị cấp huyện;

b) Thành lập đoàn kiểm tra gồm đại diện sở Giáo dục và Đào tạo, sở Tài chính, sở Kế hoạch và Đầu tư, sở Nội vụ, hội Khuyến học, hội Liên hiệp Phụ nữ; tổ chức kiểm tra tại 100% số đơn vị cấp huyện và ít nhất 1/3 số đơn vị cơ sở trong mỗi huyện theo nguyên tắc chọn mẫu đại diện; lập biên bản kiểm tra, nếu đạt tiêu chuẩn ra quyết định công nhận các đơn vị cấp huyện đạt chuẩn;

c) Sau khi tự đánh giá theo tiêu chuẩn quy định đối với cấp tỉnh, nếu đạt tiêu chuẩn, UBND cấp tỉnh lập hồ sơ đề nghị Bộ Giáo dục và Đào tạo kiểm tra, công nhận cấp tỉnh đạt chuẩn PCGDMNTNT.

4. Bộ Giáo dục và Đào tạo

a) Trong thời hạn 20 (hai mươi) ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức thẩm định hồ sơ đề nghị công nhận PCGDMNTNT của đơn vị cấp tỉnh và thông báo kết quả thẩm định bằng văn bản cho đơn vị cấp tỉnh;

b) Thành lập đoàn kiểm tra bao gồm đại diện các đơn vị: Vụ Giáo dục Mầm non, Cục Cơ sở vật chất, Thiết bị trường học và Đồ chơi trẻ em, Vụ Kế hoạch - Tài chính, Cục Nhà giáo và Cán bộ quản lý cơ sở giáo dục; tổ chức kiểm tra tại đơn vị cấp tỉnh theo nguyên tắc chọn mẫu đại diện, ít nhất 1/2 số đơn vị cấp huyện, 2 - 3 đơn vị cấp xã trong mỗi đơn vị cấp huyện được kiểm tra, lập biên bản kiểm tra;

c) Ra quyết định công nhận đơn vị cấp tỉnh đạt chuẩn.

5. Hàng năm, đơn vị cơ sở, đơn vị cấp huyện, đơn vị cấp tỉnh tổ chức tự kiểm tra, công nhận, cập nhật dữ liệu về PCGDMNTNT để có biện pháp củng cố nâng cao chất lượng PCGDMNTNT, bảo đảm các điều kiện để duy trì và giữ vững sự phát triển của giáo dục mầm non dưới năm tuổi, báo cáo cấp có thẩm quyền. Bộ Giáo dục và Đào tạo sẽ tổ chức kiểm tra đột xuất trong trường hợp cần thiết.

6. Đối với đơn vị đã được công nhận đạt chuẩn, nếu 02 (hai) năm liền không duy trì được kết quả phổ cập thì bị xóa tên trong danh sách đã đạt chuẩn. Việc công nhận lại phải được thực hiện như đối với đơn vị được kiểm tra công nhận lần đầu.

## Chương IV
## TỔ CHỨC THỰC HIỆN

**Điều 12. Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm**

1. Hàng năm, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm lập kế hoạch và thực hiện kế hoạch PCGDMNTNT; chỉ đạo, đôn đốc kiểm tra các ban, ngành, đoàn thể tham gia công tác PCGDMNTNT; tổ chức tự kiểm tra đánh giá để có biện pháp củng cố, duy trì kết quả PCGDMNTNT, nâng cao chất lượng giáo dục mầm non, đề nghị Ủy ban nhân dân cấp huyện kiểm tra, công nhận; báo cáo kết quả PCGDMNTNT cho Ủy ban nhân dân cấp huyện.

2. Hàng năm, Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm lập kế hoạch và thực hiện kế hoạch PCGDMNTNT; chỉ đạo, đôn đốc, kiểm tra các ban, ngành, đoàn thể cấp huyện tham gia thực hiện công tác PCGDMNTNT; tổ chức kiểm tra, công nhận đơn vị cơ sở; đề nghị Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kiểm tra, công nhận; báo cáo kết quả PCGDMNTNT cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

3. Hàng năm, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm lập kế hoạch và thực hiện kế hoạch PCGDMNTNT; chỉ đạo, đôn đốc, kiểm tra các ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh tham gia thực hiện công tác PCGDMNTNT; tổ chức kiểm tra, công nhận đơn vị cấp huyện; đề nghị Bộ Giáo dục và Đào tạo kiểm tra, công nhận; báo cáo kết quả PCGDMNTNT cho Bộ Giáo dục và Đào tạo.

# Phụ lục I
# PHIẾU ĐIỀU TRA PHỔ CẬP GIÁO DỤC MẦM NON CHO TRẺ EM 5 TUỔI[10]
(Theo từng hộ gia đình)

Tỉnh, thành phố:.....
Quận, huyện:.....
Xã/phường:.....
Thôn:.....
Tổ:.....

**Số phiếu:**

**Họ và tên chủ hộ:**.....
**Tên cha mẹ trẻ hoặc người giám hộ**.....
Địa chỉ người giám hộ:.....

| TT | Họ và tên trẻ | Ngày tháng năm sinh | Nữ | Dân tộc | Quan hệ với chủ hộ | Tên nhóm, lớp đã và đang học (NT, MG 3, 4, 5 tuổi) | | | | | | Tên trường đang học trong xã, phường | Tên trường đang học trái tuyến | Chưa đi học | Bỏ học | Ghi chú: (1) loại khuyết tật, chuyển đi, chuyển đến; *(2) Thông tin bổ sung các năm sau năm điều tra (nếu có bổ sung hoặc thay đổi)* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | CTNT 3-12 tháng | CTNT 13-24 tháng | CTNT 25-36 tháng | CTMG 3-4 tuổi | CTMG 4-5 tuổi | CTMG 5-6 tuổi | | | | | |
| | | | | | | 0 | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | | | | | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)* | *(15)* | *(16)* | *(17)* |
| | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | |

| **Họ, tên và chữ ký** | **Năm 2013** | **Năm 2014** | **Năm 2015** | | |
|---|---|---|---|---|---|
| CB, NV điều tra 1 | *Ngày..... tháng....* | *Ngày..... tháng....* | *Ngày..... tháng....* | *Ngày..... tháng....* | |
| CB, NV điều tra 2 | | | | | |
| Chủ hộ | | | | | |
| Trưởng thôn, dân phố | | | | | |

Ghi chú: Ghi độ tuổi: Nếu tính theo năm học: lấy năm đầu của năm học - đi năm sinh

*....., ngày.....tháng... năm 20.....*
**XÁC NHẬN CỦA UBND XÃ, PHƯỜNG**

Thay đổi so với trước:

*- Một số thông tin mới, nếu chưa có trong các cột thì ghi bổ sung vào mục ghi chú*

[10] Phụ lục này được sửa đổi theo quy định tại khoản 4 Điều 1 của Thông tư số 36/2013/TT-BGDĐT sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định điều kiện, tiêu chuẩn, quy trình công nhận phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em năm tuổi ban hành kèm theo Thông tư số 32/2010/TT-BGDĐT ngày 02 tháng 12 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 12 năm 2013.

**Phụ lục II**

**SỔ THEO DÕI PHỔ CẬP GIÁO DỤC MẦM NON CHO TRẺ EM NĂM TUỔI[11]**

**ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN...**

**BAN CHỈ ĐẠO PHỔ CẬP GIÁO DỤC**

# SỔ THEO DÕI PHỔ CẬP GIÁO DỤC MẦM NON CHO TRẺ EM NĂM TUỔI

**XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN:**.....

**HUYỆN, THỊ, THÀNH PHỐ:**.....

**TỈNH/THÀNH PHỐ:**.....

[11] Phụ lục này được bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 1 của Thông tư số 36/2013/TT-BGDĐT sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định điều kiện, tiêu chuẩn, quy trình công nhận phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em năm tuổi ban hành kèm theo Thông tư số 32/2010/TT-BGDĐT ngày 02 tháng 12 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 12 năm 2013.

## HƯỚNG DẪN LẬP DANH SÁCH VÀ SỬ DỤNG SỔ THEO DÕI TÌNH HÌNH PHỔ CẬP TRẺ EM 5 TUỔI

***Lập sổ phổ cập nhằm mục đích:***

1. Theo dõi số lượng trẻ em ở từng độ tuổi tại địa phương (xã, phường)

2. Theo dõi mức độ huy động trẻ em đi học theo độ tuổi, có biện pháp cụ thể để huy động trẻ em 5 tuổi đến trường của địa phương

3. Là cơ sở để tổng hợp kết quả thực hiện nhiệm vụ phổ cập qua từng năm học

4. Là căn cứ để xây dựng kế hoạch phát triển giáo dục mầm non hàng năm và dài hạn.

***I. Cách ghi vào sổ phổ cập***

* Sau khi điều tra đã có bản danh sách đối tượng thuộc địa bàn quản lý với đầy đủ nội dung chính xác thì bắt đầu ghi vào sổ phổ cập.

* Ghi số trẻ em ở độ tuổi 5 tuổi trước, tiếp đến các độ tuổi 4, 3, 2, 1 và 0 (mới sinh). Ghi theo từng thôn (đội) lần lượt hết thôn này đến thôn khác để dễ theo dõi theo địa bàn dân cư (theo thứ tự chữ cái A, B, C)

* Ghi rõ năm sinh vào đầu mỗi trang.

* Hàng năm sau ngày khai giảng, BCĐPC đơn vị cơ sở cần điều tra tiếp và ghi bổ sung số trẻ ở độ tuổi 1 tuổi (tức là 0 tuổi năm trước), độ tuổi 0 tuổi (mới sinh) năm hiện tại *và các thông tin khác để cập nhật.*

***II. Một số điểm lưu ý quan trọng***

*a) Xác định năm học tương ứng với mỗi độ tuổi:*

Ví dụ: Danh sách đối tượng sinh năm 2005, khi đối tượng 5 tuổi thì lấy 2005 + 5 = 2010 tức là năm học 2010 - 2011. Từ đó suy ra các năm học tiếp theo.

*b) Ghi quá trình đến trường từ khi trẻ đi nhà trẻ đến hết mẫu giáo 5 tuổi*

- Trẻ học nhóm lớp thuộc năm học nào thì ghi vào năm học ấy các chữ số 0, 1, 2, 3, 4, 5 theo quy định sau:

+ Trẻ học nhóm 3 - 12 tháng ghi số 0;

+ Trẻ học nhóm 12 - 24 tháng ghi số 1;

# SỔ THEO DÕI TÌNH HÌNH PHỔ CẬP GIÁO DỤC MẦM NON CHO TRẺ EM NĂM TUỔI

**SINH NĂM:** 2008

| Số TT | Số phiếu ĐT | Họ và tên | Ngày tháng sinh | Nữ | Chỗ ở (xóm, thôn) | Dân tộc | Họ và tên cha hoặc mẹ hoặc người giám hộ | Chương trình học của trẻ tương ứng với năm học | | | | | | | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | 20... | 20... | 20... | 20... | 20... | 20... | 20... | |
| | | | | | | | | 20... | 20... | 20... | 20... | 20... | 20... | 20... | |
| | | | | | | | | CTNT 3 - 12 tháng | CTNT 13 - 24 tháng | CTNT 25 - 36 tháng | CTMG 3 - 4 tuổi | CTMG 4 - 5 tuổi | CTMG 5 - 6 tuổi | | Ghi dạng khuyết tật của trẻ (mù, câm, điếc, bại liệt, thần kinh...). Diện tạm trú, địa điểm, thời gian chuyển đến, chuyển đi, chết,... |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* | *11* | *12* | *13* | *14* | *15* | *16* |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |

Ghi chú:

# SỔ THEO DÕI TÌNH HÌNH PHỔ CẬP GIÁO DỤC MẦM NON CHO TRẺ EM NĂM TUỔI

**SINH NĂM:** 2009

| Số TT | Số phiếu ĐT | Họ và tên | Ngày tháng sinh | Nữ | Chỗ ở (xóm, thôn) | Dân tộc | Họ và tên cha hoặc mẹ hoặc người giám hộ | Chương trình học của trẻ tương ứng với năm học | | | | | | | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | 20... | 20... | 20... | 20... | 20... | 20... | 20... | |
| | | | | | | | | 20... | 20... | 20... | 20... | 20... | 20... | 20... | |
| | | | | | | | | CTNT 3 - 12 tháng | CTNT 13 - 24 tháng | CTNT 25 - 36 tháng | CTMG 3 - 4 tuổi | CTMG 4 - 5 tuổi | CTMG 5 - 6 tuổi | | Ghi dạng khuyết tật của trẻ (mù, câm, điếc, bại liệt, thần kinh...). Diện tạm trú, địa điểm, thời gian chuyển đến, chuyển đi, chết,... |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* | *11* | *12* | *13* | *14* | *15* | *16* |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |

Ghi chú:

# SỔ THEO DÕI TÌNH HÌNH PHỔ CẬP GIÁO DỤC MẦM NON CHO TRẺ EM NĂM TUỔI

**SINH NĂM:** 2010

| Số TT | Số phiếu ĐT | Họ và tên | Ngày tháng sinh | Nữ | Chỗ ở (xóm, thôn) | Dân tộc | Họ và tên cha hoặc mẹ hoặc người giám hộ | Chương trình học của trẻ tương ứng với năm học | | | | | | | GHI CHÚ Ghi dạng khuyết tật của trẻ (mù, câm, điếc, bại liệt, thần kinh...). Diện tạm trú, địa điểm, thời gian chuyển đến, chuyển đi, chết,... |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | 20... | 20... | 20... | 20... | 20... | 20... | 20... | |
| | | | | | | | | 20... | 20... | 20... | 20... | 20... | 20... | 20... | |
| | | | | | | | | CTNT 3 - 12 tháng | CTNT 13 - 24 tháng | CTNT 25 - 36 tháng | CTMG 3 - 4 tuổi | CTMG 4 - 5 tuổi | CTMG 5 - 6 tuổi | | |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* | *11* | *12* | *13* | *14* | *15* | *16* |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |

Ghi chú:

# SỔ THEO DÕI TÌNH HÌNH PHỔ CẬP GIÁO DỤC MẦM NON CHO TRẺ EM NĂM TUỔI

**SINH NĂM:** 2011

| Số TT | Số phiếu ĐT | Họ và tên | Ngày tháng sinh | Nữ | Chỗ ở (xóm, thôn) | Dân tộc | Họ và tên cha hoặc mẹ hoặc người giám hộ | Chương trình học của trẻ tương ứng với năm học | | | | | | | GHI CHÚ Ghi dạng khuyết tật của trẻ (mù, câm, điếc, bại liệt, thần kinh...). Diện tạm trú, địa điểm, thời gian chuyển đến, chuyển đi, chết,... |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | 20... 20... | 20... 20... | 20... 20... | 20... 20... | 20... 20... | 20... 20... | 20... 20... | |
| | | | | | | | | CTNT 3 - 12 tháng | CTNT 13 - 24 tháng | CTNT 25 - 36 tháng | CTMG 3 - 4 tuổi | CTMG 4 - 5 tuổi | CTMG 5 - 6 tuổi | | |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* | *11* | *12* | *13* | *14* | *15* | *16* |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |

**Ghi chú:**

# SỔ THEO DÕI TÌNH HÌNH PHỔ CẬP GIÁO DỤC MẦM NON CHO TRẺ EM NĂM TUỔI

**SINH NĂM:** 2012

| Số TT | Số phiếu ĐT | Họ và tên | Ngày tháng sinh | Nữ | Chỗ ở (xóm, thôn) | Dân tộc | Họ và tên cha hoặc mẹ hoặc người giám hộ | Chương trình học của trẻ tương ứng với năm học | | | | | | | GHI CHÚ Ghi dạng khuyết tật của trẻ (mù, câm, điếc, bại liệt, thần kinh...). Diện tạm trú, địa điểm, thời gian chuyển đến, chuyển đi, chết,... |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | 20... 20... | 20... 20... | 20... 20... | 20... 20... | 20... 20... | 20... 20... | 20... 20... | |
| | | | | | | | | CTNT 3 - 12 tháng | CTNT 13 - 24 tháng | CTNT 25 - 36 tháng | CTMG 3 - 4 tuổi | CTMG 4 - 5 tuổi | CTMG 5 - 6 tuổi | | |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* | *11* | *12* | *13* | *14* | *15* | *16* |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |

Ghi chú:

# SỔ THEO DÕI TÌNH HÌNH PHỔ CẬP GIÁO DỤC MẦM NON CHO TRẺ EM NĂM TUỔI

**SINH NĂM:** 2013

| Số TT | Số phiếu ĐT | Họ và tên | Ngày tháng sinh | Nữ | Chỗ ở (xóm, thôn) | Dân tộc | Họ và tên cha hoặc mẹ hoặc người giám hộ | Chương trình học của trẻ tương ứng với năm học | | | | | | | GHI CHÚ Ghi dạng khuyết tật của trẻ (mù, câm, điếc, bại liệt, thần kinh...). Diện tạm trú, địa điểm, thời gian chuyển đến, chuyển đi, chết,... |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | 20... 20... | 20... 20... | 20... 20... | 20... 20... | 20... 20... | 20... 20... | 20... 20... | |
| | | | | | | | | CTNT 3 - 12 tháng | CTNT 13 - 24 tháng | CTNT 25 - 36 tháng | CTMG 3 - 4 tuổi | CTMG 4 - 5 tuổi | CTMG 5 - 6 tuổi | | |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* | *11* | *12* | *13* | *14* | *15* | *16* |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |

Ghi chú:

# SỔ THEO DÕI TÌNH HÌNH PHỔ CẬP GIÁO DỤC MẦM NON CHO TRẺ EM NĂM TUỔI

**SINH NĂM:.....**

| Số TT | Số phiếu ĐT (MS) | Họ và tên | Ngày tháng sinh | Nữ | Chỗ ở (xóm, thôn) | Dân tộc | Họ và tên cha hoặc mẹ hoặc người giám hộ | Chương trình học của trẻ tương ứng với năm học | | | | | | | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | 20... | 20... | 20... | 20... | 20... | 20... | 20... | Ghi dạng khuyết tật của trẻ (mù, câm, điếc, bại liệt, thần kinh...). Diện tạm trú, địa điểm, thời gian chuyển đến, chuyển đi, chết,... |
| | | | | | | | | 20... | 20... | 20... | 20... | 20... | 20... | 20... | |
| | | | | | | | | CTNT 3 - 12 tháng | CTNT 13 - 24 tháng | CTNT 25 - 36 tháng | CTMG 3 - 4 tuổi | CTMG 4 - 5 tuổi | CTMG 5 - 6 tuổi | | |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* | *11* | *12* | *13* | *14* | *15* | *16* |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |

Ghi chú:

# Phụ lục III
# THỐNG KÊ PHỔ CẬP GDMNT5T[12]

***Biểu số 1***

**THỐNG KÊ TRẺ EM 0 - 5 TUỔI**

Tên đơn vị cấp xã/huyện/tỉnh

| Năm sinh | | 1 | ĐVT | Năm 20.... | | | | | | Tổng cộng 0 - 5 tuổi |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Độ tuổi | | 2 | | 5 tuổi | 4 tuổi | 3 tuổi | 2 tuổi | 1 tuổi | 0 tuổi | |
| | (a) | (b) | © | (d) | (đ) | (e) | (g) | (h) | (i) | (k) |
| 1. Tổng số trẻ trong độ tuổi | | 3 | Trẻ | | | | | | | |
| Trong đó | Trẻ em gái | 4 | Trẻ | | | | | | | |
| | Trẻ dân tộc thiểu số | 5 | Trẻ | | | | | | | |
| | Trẻ khuyết tật | 6 | Trẻ | | | | | | | |
| 2. Số trẻ phải huy động | | 7 | Trẻ | | | | | | | |
| 3. Số trẻ ra lớp | | 8 | Trẻ | | | | | | | |
| Trong đó: Trẻ ở xã học tại địa bàn xã | | 8.1 | Trẻ | | | | | | | |
| Trẻ ở xã đang học trái tuyến tại địa bàn khác | | 8.2 | Trẻ | | | | | | | |
| Tỷ lệ huy động | | 9 | % | | | | | | | |
| Trong số trẻ đến trường lớp (dòng 8) | Trẻ em gái | 10 | Trẻ | | | | | | | |
| | Trẻ dân tộc thiểu số | 11 | Trẻ | | | | | | | |
| | Trẻ dân tộc thiểu số được chuẩn bị tiếng Việt | 12 | Trẻ | | - | - | - | - | - | |
| | Trẻ khuyết tật học hòa nhập | 13 | Trẻ | | | | | | | |
| 4. Trẻ từ nơi khác đến học (trái tuyến) | | 14 | Trẻ | | | | | | | |
| 5. Số trẻ học 2 buổi/ngày theo CT GDMN mới | | 15 | Trẻ | | | | | | | |
| Tỷ lệ trẻ học 2 buổi ngày theo CT mới | | 16 | % | | | | | | | |
| Trong đó số trẻ 5 tuổi đi học đủ ngày theo quy định | | 17 | Trẻ | | - | - | - | - | - | |
| 6. Số trẻ 5T hoàn thành CT GDMN (MG 5 - 6 tuổi) | | 28 | Trẻ | | - | - | - | - | - | |
| Tỷ lệ hoàn thành Chương trình GDMN | | 29 | % | | - | - | - | - | - | |
| 7. Tỷ lệ đi học chuyên cần của trẻ | | 19 | % | | - | - | - | - | - | |
| 8a. Số trẻ 5T được theo dõi BĐ PT cân nặng | | 22 | Trẻ | | - | - | - | - | - | |
| Số trẻ em 5T bị SDD thể nhẹ cân (cân nặng theo tuổi) | | 23 | Trẻ | | - | - | - | - | - | |
| Tỷ lệ trẻ 5T bị SDD thể nhẹ cân | | 24 | % | | - | - | - | - | - | |
| 8b. Số trẻ 5T được theo dõi BĐ PT chiều cao | | 25 | Trẻ | | - | - | - | - | - | |
| Số trẻ 5T bị SDD thể thấp còi (chiều cao theo tuổi) | | 26 | Trẻ | | - | - | - | - | - | |
| Tỷ lệ trẻ 5T bị SDD thể thấp còi | | 27 | % | | - | - | - | - | - | |
| 9. Số trẻ bị chết | | 30 | Trẻ | | | | | | | |
| 10. Số trẻ chuyển đi | | 31 | Trẻ | | | | | | | |
| 11. Số trẻ chuyển đến | | 32 | Trẻ | | | | | | | |
| 12. Trẻ từ nơi khác đến học (trái tuyến) hoàn thành CT GDMN | | 33 | Trẻ | | - | - | - | - | - | |

| Tổng hợp | *Kết quả (%)* |
|---|---|
| - Tỷ lệ huy động trẻ 5T đến trường | |
| - Tỷ lệ đi học chuyên cần của trẻ 5 tuổi | |
| - Tỷ lệ trẻ 5T hoàn thành CT GDMN | |
| - Tỷ lệ trẻ 5 T SDD thể nhẹ cân | |
| - Tỷ lệ trẻ 5T SDD thể thấp còi | |

*Ngày.... tháng.... năm....*

**BAN CHỈ ĐẠO PC**
*(Ký tên, đóng dấu)*

[12] Phụ lục này được sửa đổi theo quy định tại khoản 4 Điều 1 của Thông tư số 36/2013/TT-BGDĐT sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định điều kiện, tiêu chuẩn, quy trình công nhận phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em năm tuổi ban hành kèm theo Thông tư số 32/2010/TT-BGDĐT ngày 02 tháng 12 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 12 năm 2013.

*Biểu số 2*

## THỐNG KÊ ĐỘI NGŨ CÁN BỘ QUẢN LÝ, GIÁO VIÊN VÀ NHÂN VIÊN
**Năm:**

**Tên đơn vị cấp xã/huyện/tỉnh**

| TT | Trường/ xã/huyện | CBQL, giáo viên, nhân viên | | | | | | | | | | Giáo viên dạy MG 5 tuổi | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số | Biên chế | Ngoài biên chế | | CBQL | | Giáo viên | | | Nhân viên | Tổng số | Biên chế | Ngoài BC | | Tỷ lệ GV/L | Trình độ đào tạo | |
| | | | | Tổng số | Được hưởng CĐ, CS theo quy định | Tổng số | Phó Hiệu trưởng | Tổng số | Dân tộc thiểu số | Tỷ lệ GV/ lớp | Tổng số | | | Tổng số | Được hưởng CĐ, CS theo quy định | | Đạt chuẩn | Trên chuẩn |
| 1 | 2 | 3=7+9+12 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 |
| 1 | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | CỘNG/ TỔNG HỢP | | | | | | | | | | | | | | | | | |

Giải thích biểu 2:

*- Biểu này dùng chung cho các cấp xã, huyện, tỉnh*

*- Giáo viên được hưởng chế độ, chính sách theo quy định: chỉ đăng ký cho giáo viên Hợp đồng lao động (ngoài biên chế).*

**NGƯỜI LẬP BẢNG**

**BAN CHỈ ĐẠO PC**
*(Ký tên, đóng dấu)*

**THỐNG KÊ PCGDMN T5T**

***Biểu số 3a***

## THỐNG KÊ TIÊU CHUẨN PHÒNG HỌC, CƠ SỞ VẬT CHẤT
**Năm:**

**Tên đơn vị cấp xã**

| TT | Tên trường (nhóm lớp độc lập) | Tổng số phòng học (gồm cả phòng cho nhóm, lớp độc lập) | Số lớp, nhóm | | | Phòng học cho lớp 5 tuổi | | | | | | | | | Phòng hoặc khu VS | CT Nước sạch | Bếp ăn của trường | Sân và đồ chơi của trường | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Số lớp 5 tuổi | | Số lớp, nhóm dưới 5 tuổi | Tổng số | Tỷ lệ P/L | Kiên cố | | Bán kiên cố | | Phòng học khác (tạm, nhờ) | | Đủ bộ TBị, ĐD, ĐC TT | | | | Sân chơi | Tr đó: Sân có ĐC |
| | | | Tổng số | Tr.đó, lớp ghép 5 tuổi | | | | TS | DTBQ phòng sinh hoạt chung ($m^2$) | TS | DTBQ phòng sinh hoạt chung ($m^2$) | TS | DTBQ phòng sinh hoạt chung ($m^2$) | | SL | SL | SL | SL | SL |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7=9+11+13 | 8=7/4 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 18 | 19 | 20 | 21 | 22 |
| 1 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | CỘNG/ TỔNG HỢP | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

Giải thích biểu 3a:
- *Biểu này chỉ dùng cho cấp xã*
- *Diện tích phòng học bao gồm: phòng sinh hoạt chung, phòng ngủ, phòng vệ sinh và hiên chơi*
- *Cột 9, 11, 13: tính diện tích bình quân phòng học ($m^2$/phòng)*

…, ngày.... tháng... năm....

**NGƯỜI LẬP BẢNG**
(Ký, họ tên)

**BAN CHỈ ĐẠO PC**
(Ký, đóng dấu, họ tên)

*Biểu số 3b*

## THỐNG KÊ TIÊU CHUẨN PHÒNG HỌC, CƠ SỞ VẬT CHẤT
**Năm:**

**Tên đơn vị/huyện/tỉnh**

| TT | Tên xã/huyện | Tổng số trường | Tổng số phòng học (gồm cả phòng cho nhóm, lớp độc lập) | Số lớp, nhóm | | | Phòng học cho lớp 5 tuổi | | | | | | | | | CT Nước sạch | Bếp ăn của trường | Sân và đồ chơi của trường | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Số lớp 5 tuổi | | Số lớp, nhóm dưới 5 tuổi | Tổng số | Tỷ lệ P/L | Kiên cố | | Bán kiên cố | | Phòng học khác (tạm, nhờ) | | Đủ bộ TBị, ĐD, ĐC tối thiểu | | | Sân chơi | Tr đó: Sân có ĐC |
| | | | | Tổng số | Tr.đó lớp ghép | | | | TS | DTBQ phòng sinh hoạt chung ($m^2$) | TS | DTBQ phòng sinh hoạt chung ($m^2$) | TS | DTBQ phòng sinh hoạt chung ($m^2$) | | SL | SL | SL | SL |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8=10+12+14 | 9=8/5 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 |
| 1 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | CỘNG/ TỔNG HỢP | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

Giải thích biểu 3b:

*- Biểu này chỉ dùng cho cấp huyện và cấp tỉnh*

*- Diện tích phòng học bao gồm: phòng sinh hoạt chung, phòng ngủ, phòng vệ sinh và hiên chơi*

*- Cột 10, 12, 14: tính diện tích bình quân phòng học ($m^2$/phòng).*

… , ngày... tháng... năm...

**NGƯỜI LẬP BẢNG**
(Ký, họ tên)

**BAN CHỈ ĐẠO PC**
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**THỐNG KÊ PCGDMN T5T**

***Biểu số 4***

## THỐNG KÊ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Năm:

**Tên đơn vị cấp xã/huyện/tỉnh**

| TT | Nội dung | ĐVT | Tổng số | Chia ra theo các năm | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 | 2015 | |
| (a) | (b) | © | (d) | (đ) | (e) | (g) | (h) | (i) | (k) |
| i | Tổng chi cho Giáo dục mầm non | Tr.đg | | | | | | | |
| | Trong đó: - Ngân sách thường xuyên | Tr.đg | | | | | | | |
| | - Ngân sách đầu tư | Tr.đg | | | | | | | |
| | - Ngân sách từ nguồn Chương trình mục tiêu, dự án | Tr.đg | | | | | | | |
| | - Từ nguồn xã hội hóa | Tr.đg | | | | | | | |
| 2 | Tỷ lệ chi hoạt động chuyên môn GDMN trong NSTX | (%) | | | | | | | |
| 3 | Định mức chi thường xuyên cho trẻ 5 tuổi theo 239 (B. quân) | Tr.đg | | | | | | | |
| 4 | Chi đầu tư xây dựng phòng học, phòng chức năng | Tr.đg | | | | | | | |
| 5 | Mua thiết bị tối thiểu và thiết bị nội thất dùng chung | Tr.đg | | | | | | | |
| 6 | Chi thực hiện chính sách cho trẻ em | Tr.đg | | | | | | | |
| | Trong đó: - Hỗ trợ chi phí học tập | Tr.đg | | | | | | | |
| | - Hỗ trợ ăn trưa | Tr.đg | | | | | | | |
| | - Hỗ trợ theo chính sách khác của TƯ, địa phương | Tr.đg | | | | | | | |
| 7 | Chi thực hiện chính sách cho giáo viên mầm non | Tr.đg | | | | | | | |
| | Trong đó: - Hỗ trợ giáo viên hợp đồng lao động công lập | Tr.đg | | | | | | | |
| | - Hỗ trợ giáo viên dân lập | Tr.đg | | | | | | | |
| | - Hỗ trợ giáo viên tư thục | Tr.đg | | | | | | | |
| | | | | | | | | | |

*- Giải thích biểu 4: Các mục 2, 3, tại cột (d) là số bình quân, không phải số tổng.*

**NGƯỜI LẬP BẢNG**

…., ngày... tháng... năm...

**BAN CHỈ ĐẠO PC**

*(Ký tên, đóng dấu)*